TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2023

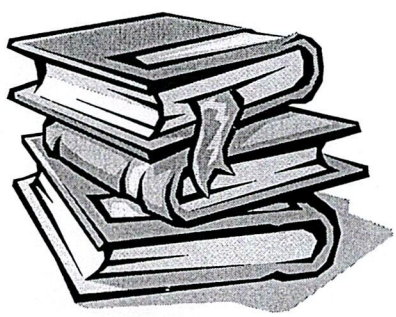

Bình Phước, tháng 01 năm 2024

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN CẦN ĐƠN
Ký ngày: 29/1/2024 09:34:01

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
Công ty CP thủy điện Cần Đơn
TT Thanh Bình - Huyện Bù Đốp - Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		976.765.461.340	973.361.659.416
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	*110*	*1*	**171.003.987.206**	**183.458.771.103**
1. Tiền	111		51.003.987.206	13.458.771.103
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	170.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		**15.000.000.000**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.000.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	*130*		**787.989.185.826**	**787.217.735.505**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	*2*	765.152.549.685	753.881.237.621
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.580.088.693	1.830.753.443
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	*3*	54.883.256.722	54.883.256.722
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	*4*	48.775.390.311	55.385.136.431
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	*5*	(82.402.099.585)	(78.762.648.712)
IV. Hàng tồn kho	*140*		**2.096.802.582**	**2.139.450.222**
1. Hàng tồn kho	141	*6*	2.096.802.582	2.139.450.222
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	*150*		**675.485.726**	**545.702.586**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		675.485.726	545.702.586
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		**371.731.347.365**	**462.025.683.786**
I. Các khoản phải thu dài hạn	*210*		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
II. Tài sản cố định	*220*		**335.070.636.666**	**421.308.992.121**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	*7*	331.670.636.666	417.908.992.121
- Nguyên giá	222		1.959.716.824.667	1.959.547.908.303
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1.628.046.188.001)	(1.541.638.916.182)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	*8*	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	*230*		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	*240*		*20.287.163.570*	*20.200.799.934*
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	*9*	20.287.163.570	20.200.799.934
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	*250*		**1.841.309.273**	**1.841.309.273**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	*10*	1.841.309.273	1.841.309.273
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	*260*		**14.532.237.856**	**18.674.582.458**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	*11*	3.250.692.870	4.544.641.987
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		11.281.544.986	14.129.940.471
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**1.348.496.808.705**	**1.435.387.343.202**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		**331.963.540.136**	**338.772.028.106**
I. Nợ ngắn hạn	*310*		**128.292.217.100**	**123.651.520.842**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	*12*	49.396.974.745	51.289.769.956
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		221.377.760	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	*13*	36.562.627.465	30.118.323.923
4. Phải trả người lao động	314		14.070.872.899	14.193.978.473
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	*14*	2.685.989.790	907.052.595
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	*15*	4.626.746.457	4.839.160.473
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	*16*	15.884.629.404	15.188.105.739
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.842.998.580	7.115.129.683
11. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	*330*		**203.671.323.036**	**215.120.507.264**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	*17*	199.583.604.194	210.787.475.943
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.087.718.842	4.333.031.321
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		**1.016.533.268.569**	**1.096.615.315.096**
I. Vốn chủ sở hữu	*410*	*18*	**1.016.498.672.972**	**1.096.580.719.499**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		689.986.200.000	689.986.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.212.070.479	1.212.070.479
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		178.246.008.556	84.463.037.561
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		137.451.301.537	311.599.371.920
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.564.229.998	157.663.696.977
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		129.887.071.539	153.935.674.943
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	424		-	-
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.603.092.400	9.320.039.539
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	*430*		**34.595.597**	**34.595.597**
1. Nguồn kinh phí	431		34.595.597	34.595.597
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.348.496.808.705**	**1.435.387.343.202**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Lãi dự thu chưa đủ điều kiện hạch toán	*VII*	**234.512.131.296**	**186.384.305.651**
- Công ty cổ phần Xi măng Hạ Long		117.745.257.482	94.205.610.333
- Công ty cổ phần thủy điện Trà Xom		13.025.971.158	10.073.130.425
- Công ty cổ phần điện Việt Lào		103.740.902.656	82.105.564.893

Bình Phước, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đào Thị Bé	Hồ Thị Huế	Nguyễn Quang Tuyển

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
Công ty CP thủy điện Cần Đơn
TT Thanh Bình - Huyện Bù Đốp - Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	93.256.166.432	92.417.366.881	430.810.343.709	455.267.317.369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	10		93.256.166.432	92.417.366.881	430.810.343.709	455.267.317.369
dịch vụ (10=01 - 02)						
4. Giá vốn hàng bán	11	2	58.619.362.769	50.370.273.455	207.839.542.612	196.543.484.499
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp	20		34.636.803.663	42.047.093.426	222.970.801.097	258.723.832.870
dịch vụ (20=10 - 11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	2.025.860.831	160.714.119	7.351.222.925	194.400.761
7. Chi phí tài chính	22	4	7.154.420.842	6.553.163.901	21.374.598.235	18.398.647.578
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4.477.956.653	5.198.603.994	18.513.794.306	14.996.902.975
8. Chi phí bán hàng	24		-			0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5	17.592.090.322	24.250.820.587	45.337.783.925	47.489.904.238
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		11.916.153.330	11.403.823.057	163.609.641.862	193.029.681.815
(30=20 + (21-22) - (24+25)						
11. Thu nhập khác	31	7	25.039.637	43.678.816	353.610.334	152.769.725
12. Chi phí khác	32	8	(7.490.789)	399.696.493	235.632.159	671.309.012
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		32.530.426	(356.017.677)	117.978.175	(518.539.287)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.948.683.756	11.047.805.380	163.727.620.037	192.511.142.528
(50=30+40)						
15.Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	9	3.462.347.597	2.369.395.824	33.802.808.116	38.531.700.083
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52		(719.848.522)	(284.488.762)	(245.312.479)	(284.488.762)
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		9.206.184.681	8.962.898.318	130.170.124.400	154.263.931.207
17.1 LN sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		8.860.378.727	8.797.170.026	129.887.071.539	153.935.674.943
17.2 LN sau thuế của CĐ không kiểm soát	62		345.805.954	165.728.292	283.052.861	328.256.264
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		128	127	1.882	2.084

Bình Phước, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đào Thị Bé	Hồ Thị Huế	Nguyễn Quang Tuyển

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
Công ty CPTĐ Cần Đơn
TT Thanh Bình - Huyện Bù Đốp - Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2023

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	***Lợi nhuận kế toán trước thuế***	*01*		*163.727.620.037*	*192.511.142.528*
2	***Điều chỉnh cho các khoản***			-	-
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		*86.375.727.171*	*85.195.474.721*
-	Các khoản dự phòng	03		*3.639.450.873*	*8.172.400.029*
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		*2.788.106.321*	*3.254.847.521*
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		*(7.346.075.142)*	*(194.400.761)*
-	Chi phí lãi vay	06		*18.513.794.306*	*14.996.902.975*
3	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	*08*		*267.698.623.566*	*303.936.367.013*
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15.061.041.349)	1.624.317.719
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.891.043.125	362.030.805
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.272.476.368	(6.451.052.086)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.164.165.977	596.542.915
	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	Tiền lãi vay đã trả	14		(11.947.770.427)	(12.384.282.995)
	Thuế TNDN đã nộp	15		(29.455.053.035)	(31.739.052.033)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	3.000.000
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.359.759.382)	(5.743.180.167)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*204.202.684.843*	*250.204.691.171*
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**			-	-
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(249.098.182)	(322.272.000)
2	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	-
3	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.346.075.142	694.400.761
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(7.903.023.040)*	*372.128.761*
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			-	-
1	Tiền thu từ đi vay	33		7.450.000.000	950.000.000
2	Tiền trả nợ gốc vay	34		(16.350.000.000)	(7.950.000.000)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(199.854.621.430)	(89.590.002.710)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		*(208.754.621.430)*	*(96.590.002.710)*
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(12.454.959.627)**	**153.986.817.222**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**183.458.771.103**	**29.472.025.740**
	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		175.730	(71.859)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**171.003.987.206**	**183.458.771.103**

Bình Phước, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đào Thị Bé	Hồ Thị Huế	Nguyễn Quang Tuyển

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (tên giao dịch quốc tế Can Don Hydro power Joint stocks Company, tên gọi tắt là Can Don HSC) được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 44.03.000032 ngày 11/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 với mã số doanh nghiệp là 3801068943 ngày 23 tháng 11 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước.

Mã số thuế: 3801068943

Điện thoại: 0271 3563 359 - Fax:0271 3563 133 - Website: www.candon.com.vn

Ngày 21 tháng 06 năm 2017 Vốn điều lệ của Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn là 689.986.200.00 đồng tương đương 68.996.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II	Thôn Ia Ping, xã Ialy, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Nhà máy thủy điện Nà Lơi	Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Công ty con sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thuỷ điện Sông Đà Tây Nguyên (tỷ lệ quyền biểu quyết 81,25%)	Xã Hà Tây, huyện ChưPăh, tỉnh Gia Lai	Sản xuất và kinh doanh điện năng

2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; *Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm; (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân).*
- Xây dựng nhà các loại; *Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp*
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; *Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông -Thi công xây lắp các công trình giao thông*;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; *Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi và bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước. Đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ*
  + Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp
  + Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và bưu điện; thi công xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220KV
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; *Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vật tư – xây dựng, máy móc thiết bị;*
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; *Chi tiết: Dịch vụ khách sạn*;
- Giáo dục nghề nghiệp; *Chi tiết: Dạy nghề - Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện*;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; *Chi tiết: Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện;*
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;*Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ;*
- Sản xuất giống thủy sản;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; *Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may;*
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; *Chi tiết: Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện;*
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;*Chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;*
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; *Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật;*
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sửa chữa thiết bị điện;

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;*Chi tiết: Gia công và lắp đặt các thiết bị cơ khí;*
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;*Chi tiết: Chế biến khoáng sản;*
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;*Chi tiết: Khai thác, lọc và phân phối nước;*
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; *Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát công tác thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp* ;
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức, cá nhân;
- Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị; Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TẠI CÔNG TY

1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

4 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Nó có thể bao gồm cả công cụ tài chính không được chứng khoán hóa như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, ...nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

c) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty mẹ áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty mẹ theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty mẹ theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

5 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

6 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Đối với hoạt động xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định như sau:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7 Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp sản lượng và đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm

Riêng Nhà máy thủy điện Cần Đơn được thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong kỳ trên tổng sản lượng thiết kế vận hành tính trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm kể từ ngày nhà máy đi vào hoạt động.

8 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuê thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tinh thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

9 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước, gồm:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc,...) phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm tài sản, ...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán.

- Công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, chuyển đồ cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí vay trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương án và tiêu thức hợp lý.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương án và tiêu thức hợp lý.

- Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

10 Nguyên tắc nợ phải trả

Nợ phải trả tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

11 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

- Các chi phí vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính.

12 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 " Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát nhàn trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

13 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm, riêng khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

15 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung ttừ kết quản hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty mẹ không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ sau khi có Nghị quyết về chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty mẹ đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty mẹ được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp như từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ...

17 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh tổng giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp.

18 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19 Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên quản lý, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, ...

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đã hết thời gian hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án đầu tư và đang thực hiện kê khai và nộp thuế theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.
- Tiền thuê đất:

+ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Cần Đơn theo quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư số 04/GDĐC-ĐTTN ngày 28/03/2001 của Bộ kế hoạch và đầu tư.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

21 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Hợp đồng ủy thác đầu tư

Các tài sản đầu tư và vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải thu và các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên Bảng cân đối kế toán của Công ty.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/23	01/01/23
	VND	VND
Tiền mặt	522.292.330	821.103.809
Tiền gửi ngân hàng	50.481.694.876	12.637.667.294
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	120.000.000.000	170.000.000.000
(Ngân hàng TMCP Công thương Bình Phước)	*105.000.000.000*	*145.000.000.000*
(Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Bình Phước)	*15.000.000.000*	*25.000.000.000*
Cộng	**171.003.987.206**	**183.458.771.103**

2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/23	01/01/23
	VND	VND
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	761.078.737.141	749.441.859.276
Tổng công ty điện lực Miền Trung	3.782.542.044	3.833.735.949
Tổng công ty điện lực Miền Bắc	-	314.371.896
Phải thu khác	291.270.500	291.270.500
Cộng	**765.152.549.685**	**753.881.237.621**

3 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/23	01/01/23
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	29.285.666.264	29.285.666.264
Công ty CP Điện Việt Lào	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	5.597.590.458	5.597.590.458
Cộng	**54.883.256.722**	**54.883.256.722**

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/23	01/01/23
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền cho vay	8.722.699.020	8.722.699.020
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Điện Việt Lào	*8.722.699.020*	*8.722.699.020*
Phải thu tiền điện Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	7.446.751.325	13.256.827.695
Phải thu tiền điện Tổng công ty điện lực Miền Bắc	1.945.689.926	4.335.969.084
Phải thu tiền điện Tổng công ty điện lực Miền Trung	23.944.539.541	22.131.223.975
Phải thu tiền tạm ứng của CBNCV Công ty	150.205.254	429.518.781
Phải thu khác	6.565.505.245	6.508.897.876
Cộng	**48.775.390.311**	**55.385.136.431**

5 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/23	01/01/23
	VND	VND
Phải thu về gốc và lãi tiền cho vay CTCP Xi măng Hạ Long	29.285.666.264	29.285.666.264
Phải thu về gốc và lãi tiền cho vay CTCP Điện Việt Lào	28.722.699.020	28.722.699.020
Phải thu về gốc và lãi tiền cho vay CTCP Thủy điện Trà Xom	5.597.590.458	5.597.590.458
Dự phòng phải thu khó đòi khác	18.796.143.843	15.156.692.970
Cộng	**82.402.099.585**	**78.762.648.712**

6 HÀNG TỒN KHO

	31/12/23	01/01/23
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.070.762.582	2.100.110.222
Công cụ, dụng cụ	26.040.000	39.340.000
Cộng	**2.096.802.582**	**2.139.450.222**

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	1.065.390.880.246	728.249.425.990	162.933.412.213	2.974.189.854	1.959.547.908.303
Tăng trong năm	-	46.000.000	-	159.916.364	205.916.364
Giảm trong năm	-	-	-	37.000.000	37.000.000
Số cuối năm	**1.065.390.880.246**	**728.295.425.990**	**162.933.412.213**	**3.097.106.218**	**1.959.716.824.667**
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	799.918.929.440	593.814.745.470	145.581.742.317	2.323.498.955	1.541.638.916.182
Tăng trong năm	47.141.914.448	31.514.347.055	7.508.990.550	279.019.766	86.444.271.819
- Trích khấu hao TSCĐ	*47.141.914.448*	*31.514.347.055*	*7.508.990.550*	*279.019.766*	86.444.271.819
Giảm trong năm	-	-	-	37.000.000	37.000.000
Số cuối năm	**847.060.843.888**	**625.329.092.525**	**153.090.732.867**	**2.565.518.721**	**1.628.046.188.001**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	265.471.950.806	134.434.680.520	17.351.669.896	650.690.899	417.908.992.121
Số cuối năm	**218.330.036.358**	**102.966.333.465**	**9.842.679.346**	**531.587.497**	**331.670.636.666**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để đảm bảo các khoản vay: 289.321.226.208 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 131.872.938.349 VND

Giá trị còn lại tài sản cố định hình thành từ nguồn phúc lợi: 431.711.065 VND

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	3.400.000.000	-	-	-	3.400.000.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**3.400.000.000**	**-**	**-**	**-**	**3.400.000.000**
Hao mòn TSCĐ	-				
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.400.000.000	-	-	-	3.400.000.000
Số cuối kỳ	**3.400.000.000**	**-**	**-**	**-**	**3.400.000.000**

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/23	01/01/23
	VND	VND
Dự án thủy điện Hà Tây	19.749.890.843	19.749.890.843
Khác	537.272.727	450.909.091
Cộng	**20.287.163.570**	**20.200.799.934**

10 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY KHÁC

	31/12/23	01/01/23
	VND	VND
Công ty CP Thuỷ điện Ry Ninh II ĐăkPsi (đang góp vốn theo tiến độ dự án)	1.841.309.273	1.841.309.273
Cộng	**1.841.309.273**	**1.841.309.273**

Thông tin bổ sung về đầu tư tại công ty khác công ty khác tại ngày 31/12/2023

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/23	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 31/12/23	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thuỷ điện Ry Ninh II ĐăkPsi	Tỉnh KonTum	2,63%	2,63%	
(Đang góp vốn theo tiến độ thực hiện dự án)				Sản xuất và kinh doanh điện năng

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	01/01/23 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	31/12/23 VND
11.1 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN				
Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước		3.383.862.000	3.383.862.000	-
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	4.406.787	51.080.000	51.230.120	4.256.667
Chi phí bảo hiểm nhà máy	17.493.376	32.697.364	32.472.409	17.718.331
Chi phí bảo hiểm tài sản	84.922.793	100.357.341	101.649.017	83.631.117
Thí nghiệm hiệu chỉnh	438.879.630	458.240.740	438.879.630	458.240.740
Đo đạc quan trắc biến dạng công trình		154.408.182	77.204.093	77.204.089
Chi phí khác		34.434.782		34.434.782
Cộng	**545.702.586**	**4.215.080.409**	**4.085.297.269**	**675.485.726**
11.2 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN				
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	639.230.000		639.230.000	-
Chi phí náy nén khi cao áp	390.000.000		390.000.000	-
Chi phí sửa chữa tổ máy H1	2.062.772.318		811.032.850	1.251.739.468
Chi phí khác	1.452.639.669	1.349.909.932	803.596.199	1.998.953.402
Cộng	**4.544.641.987**	**1.349.909.932**	**2.643.859.049**	**3.250.692.870**

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	01/01/23		31/12/23	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Trường Thọ	60.648.836	60.648.836		-
Công ty dịch vụ điện lực Miền Nam	348.439.355	348.439.355	693.682.019	693.682.019
Công ty điện lực Tây Ninh	439.239.083	439.239.083	534.048.479	534.048.479
Công ty TNHH MTV Nguyễn Cảnh	603.868.309	603.868.309	242.455.327	242.455.327
Công ty điện lực Bình Phước	883.160.755	883.160.755		-
Công ty cổ phần Sông Đà 2	25.985.076.737	25.985.076.737	25.985.076.737	25.985.076.737
Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Sông Đà	2.825.882.302	2.825.882.302	2.825.882.302	2.825.882.302
Công ty CP Sông Đà 4	2.123.747.767	2.123.747.767	2.123.747.767	2.123.747.767
Công ty CP Sông Đà 10.1	3.058.693.486	3.058.693.486	3.058.693.486	3.058.693.486
Công ty Ling Lăng Trung Quốc	8.920.172.232	8.920.172.232	8.927.696.628	8.927.696.628
Phải trả các đối tượng khác	6.040.841.094	6.040.841.094	5.005.692.000	5.005.692.000
Cộng	**51.289.769.956**	**51.289.769.956**	**49.396.974.745**	**49.396.974.745**

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp tại ngày 01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số còn phải nộp tại ngày 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.411.335.633	36.235.524.733	36.421.397.287	4.225.463.079
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.217.182.139	33.802.808.116	29.455.053.035	22.564.937.220
Thuế thu nhập cá nhân	97.203.700	5.707.998.688	3.078.192.575	2.727.009.813
Thuế tài nguyên	3.099.481.600	46.767.122.848	47.452.760.343	2.413.844.105
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	917.860.910	917.860.910	-
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.293.120.851	22.542.579.784	22.204.327.387	4.631.373.248
Cộng	**30.118.323.923**	**145.981.895.079**	**139.537.591.537**	**36.562.627.465**

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/23	01/01/23
	VND	VND
Chi thưởng ATĐ	189.906.063	185.471.777
Chi phí lãi vay	822.172.594	450.580.818
Chi phí thù lao HĐQT	288.000.000	
Các khoản khác	1.385.911.133	271.000.000
Cộng	**2.685.989.790**	**907.052.595**

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/23	01/01/23
	VND	VND
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	194.488.448	178.177.986
Các khoản phải trả cổ tức	2.055.190.965	1.813.814.395
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.377.067.044	2.847.168.092
Cộng	**4.626.746.457**	**4.839.160.473**

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/23	01/01/23
	VND	VND
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP(*):	4.984.629.404	4.388.105.739
- Ngân hàng No&PTNT Gia Lai	10.900.000.000	10.800.000.000
Cộng	**15.884.629.404**	**15.188.105.739**

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/23	01/01/23
	VND	VND
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	88.640.604.194	90.844.475.943
- Ngân hàng No&PTNT Gia Lai	110.943.000.000	119.943.000.000
Cộng	**199.583.604.194**	**210.787.475.943**

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2023:

Bên cho vay	Thời hạn	31/12/23	Trong kỳ		01/01/23
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
- HĐTD số 02/2011/HĐTD-ADB/TĐSĐ-CĐ ngày 30/11/2011	đến 15/11/2024	4.984.629.404	4.988.898.486	4.392.374.821	4.388.105.739
	đến 15/11/2034	88.640.604.194	2.780.757.655	4.984.629.404	90.844.475.943
- Ngân hàng No&PTNT Gia Lai	Tháng 2/2024, tháng 8/2024	9.000.000.000	9.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
	11 năm	110.943.000.000		9.000.000.000	119.943.000.000
Lương Thế Giáp	Tháng 12/23	-	2.950.000.000	2.950.000.000	
Phùng Văn Việt	Tháng 12/23	1.900.000.000	3.700.000.000	4.600.000.000	2.800.000.000
Bùi Ngọc Phú	Tháng 12/23	-	800.000.000	800.000.000	
Cộng		**215.468.233.598**	**16.769.656.141**	**26.377.004.225**	**225.975.581.682**

18 NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**689.986.200.000**	**1.212.070.479**	**84.463.037.561**	**166.463.696.977**	**8.991.783.275**
Tăng trong năm	-	-	-	153.935.674.943	328.256.264
Giảm trong năm	-	-	-	8.800.000.000	-
Số dư cuối năm trước	**689.986.200.000**	**1.212.070.479**	**84.463.037.561**	**311.599.371.920**	**9.320.039.539**
Số dư đầu năm nay	**689.986.200.000**	**1.212.070.479**	**84.463.037.561**	**311.599.371.920**	**9.320.039.539**
Tăng trong kỳ	-	-	93.782.970.995	129.887.071.539	283.052.861
Giảm trong kỳ	-	-	-	304.035.141.922	-
Số dư cuối kỳ	**689.986.200.000**	**1.212.070.479**	**178.246.008.556**	**137.451.301.537**	**9.603.092.400**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/23 Tỷ lệ %	01/01/23 Tỷ lệ %	31/12/23 VND	01/01/23 VND
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	50,96%	50,96%	351.610.560.000	351.610.560.000
Các cổ đông khác	49,04%	49,04%	338.375.640.000	338.375.640.000
			689.986.200.000	**689.986.200.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức/chia lợi nhuận

	31/12/23 VND	01/01/23 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	689.986.200.000	689.986.200.000
+ Vốn góp cuối năm	689.986.200.000	689.986.200.000

d. Cổ phiếu

	31/12/23	01/01/23
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.998.620	68.998.620
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	68.998.620	68.998.620
+ Cổ phiếu phổ thông	*68.998.620*	*68.998.620*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.998.620	68.998.620
+ Cổ phiếu phổ thông	*68.998.620*	*68.998.620*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động sản xuất điện	429.746.152.026	454.846.288.135
Doanh thu khác	1.064.191.683	421.029.234
Cộng	**430.810.343.709**	**455.267.317.369**

2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất điện	207.201.357.189	196.505.998.155
Giá vốn khác	638.185.423	37.486.344
Cộng	**207.839.542.612**	**196.543.484.499**

3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	7.346.075.142	194.400.761
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	5.147.783	
Cộng	**7.351.222.925**	**194.400.761**

4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	18.513.794.306	14.996.902.975
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	72.574.366	146.897.082
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	2.788.229.563	3.254.847.521
Cộng	**21.374.598.235**	**18.398.647.578**

5 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	565.185.117	401.369.881
Chi phí đồ dùng văn phòng	857.916.543	1.043.839.316
Chi phí nhân công	23.654.031.576	20.919.776.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	407.602.550	390.470.194
Thuế, phí và lệ phí	280.637.786	303.676.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.589.310.903	2.845.865.055
Chi phí khác bằng tiền	13.343.648.577	13.412.506.161
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	3.639.450.873	8.172.400.029
Cộng	**45.337.783.925**	**47.489.904.238**

6 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.019.818.146	16.021.749.344
Chi phí nhân công	54.700.577.864	47.668.959.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.375.727.171	85.195.474.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.144.760.250	7.755.581.604
Chi phí khác bằng tiền	83.936.443.106	87.391.623.530
Cộng	**253.177.326.537**	**244.033.388.737**

7 THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ khen thưởng khối 10	2.980.000	
Thu nhập cung cấp số liệu thủy văn	109.090.909	109.090.909
Thu nhập khác	241.539.425	43.678.816
	353.610.334	**152.769.725**

8 CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cung cấp số liệu thủy văn	97.000.000	98.000.000
Chi phí khởi kiện	24.580.538	133.530.191
Chi phí khác	114.051.621	439.778.821
Cộng	**235.632.159**	**671.309.012**

9 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành Công ty mẹ	**162.218.038.408**	**192.182.886.264**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành Công ty con	**2.736.144.026**	
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế Công ty mẹ:	**663.358.333**	**475.614.150**
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế Công ty con:	**6.089.477.404**	
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ	**162.881.396.741**	**192.658.500.414**
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty con	**8.825.621.430**	
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**33.802.808.118**	**38.531.700.083**
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty mẹ 20%	32.576.279.348	38.531.700.083
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty con	1.226.528.769	
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty con 5%	*441.281.072*	
Điều chỉnh theo QTT năm 2021 và năm 2022 Công ty con	*785.247.698*	
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**33.802.808.118**	**38.531.700.083**

VII. THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thuyết minh khoản lãi dự thu đối với các hợp đồng cho vay ngắn hạn:

Thực hiện Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng quản trị yêu cầu Công ty tính đúng, tính đủ và hạch toán đầy đủ các khoản lãi vay theo đúng quy định của Hợp đồng cho vay. Số tiền lãi dự thu chưa đủ điều kiện hạch toán doanh thu (theo quy định tại điểm đ khoản 1 và điểm b khoản 3 điều 80 Thông tư 200/2014/TT-BTC) đến cuối kì này cụ thể như sau:

STT	Đơn vị	Lãi dự thu chưa hạch toán đầu kỳ	Lãi dự thu chưa hạch toán phát sinh trong kỳ	Lãi vay đã trả trong năm đã hạch toán doanh thu	Số cuối kỳ
1	Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	94.205.610.333	23.539.647.149		117.745.257.482
2	Công ty cổ phần thủy điện Trà Xom	10.073.130.425	2.952.840.733		13.025.971.158
3	Công ty cổ phần điện Việt Lào	82.105.564.893	21.635.337.763		103.740.902.656
	Tổng cộng	**186.384.305.651**	**48.127.825.645**	-	**234.512.131.296**

- Số tiền lãi phát sinh tăng 48.127.825.645 đồng là khoản dự thu lãi vay quá hạn trả từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 nhưng chưa đủ điều kiện hạch toán doanh thu trong kỳ.

- Công ty đã nộp đơn khởi kiện trong tháng 4 và tháng 5/2021 các đơn vị đi vay trên với số tiền tạm tính đến hết ngày 31/03/2021.

- Tháng 12/2021 Công ty đã nộp đơn khởi kiện bổ sung đối với Công ty cổ phần thủy điện Trà Xom và Công ty cổ phần xi măng Hạ Long theo yêu cầu của toà án để yêu cầu thanh toán nợ gốc và lãi vay tính đến ngày 30/11/2021.

- Ngày 12/05/2022 Công ty đã nộp đơn khởi kiện bổ sung thay đổi yêu cầu khởi kiện Công ty cổ phần thủy điện Trà Xom để yêu cầu thanh toán nợ gốc và lãi vay tạm tính đến ngày 31/03/2022.

Trong thời gian tới, Công ty sẽ căn cứ phán quyết của tòa án, đồng thời căn cứ các quy định của pháp luật, quy định nội bộ của công ty để hạch toán, phản ánh số lãi bổ sung nói trên vào Báo cáo tài chính từng thời kỳ theo đúng quy định.

VIII. THUYẾT MINH THÔNG TIN KHÁC

1 QUẢN LÝ RỦI RO

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/23		01/01/23	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	171.003.987.206	-	183.458.771.103	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	813.927.939.996	27.518.842.863	809.266.374.052	23.879.391.990
Các khoản cho vay ngắn hạn	54.883.256.722	54.883.256.722	54.883.256.722	54.883.256.722
Cộng	**1.039.815.183.924**	**82.402.099.585**	**1.047.608.401.877**	**78.762.648.712**

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/23	01/01/23
Nợ phải trả tài chính:	VND	VND
Vay và nợ	215.468.233.598	225.975.581.682
Phải trả người bán, phải trả khác	54.023.721.202	56.128.930.429
Chi phí phải trả	2.685.989.790	907.052.595
Cộng	**272.177.944.590**	**283.011.564.706**

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty mẹ bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty mẹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty mẹ chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty mẹ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty mẹ chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty mẹ có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty mẹ. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2023	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	171.003.987.206			171.003.987.206
Phải thu khách hàng, phải thu khác	786.409.097.133	-	27.518.842.863	813.927.939.996
Các khoản cho vay ngắn hạn			54.883.256.722	54.883.256.722
Cộng	**957.413.084.339**	**-**	**82.402.099.585**	**1.039.815.183.924**
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	183.458.771.103			183.458.771.103
Phải thu khách hàng, phải thu khác	785.386.982.062	-	23.879.391.990	809.266.374.052
Các khoản cho vay ngắn hạn			54.883.256.722	54.883.256.722
Cộng	**968.845.753.165**	**-**	**78.762.648.712**	**1.047.608.401.877**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty mẹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2023	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	13.984.629.404	76.700.695.823	127.895.588.483	218.580.913.710
Phải trả người bán, phải trả khác	54.023.721.202	-		54.023.721.202
Chi phí phải trả	2.685.989.790			2.685.989.790
Cộng	**70.694.340.396**	**76.700.695.823**	**127.895.588.483**	**275.290.624.702**
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	12.388.105.739	75.529.286.872	131.258.189.071	219.175.581.682
Phải trả người bán, phải trả khác	56.128.930.429	-		56.128.930.429
Chi phí phải trả	907.052.595			907.052.595
Cộng	**69.424.088.763**	**75.529.286.872**	**131.258.189.071**	**276.211.564.706**

2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty mẹ đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	**Công ty mẹ**		
- Tiền bán điện trong kỳ		383.287.018.020	368.229.873.294
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP trả trong kỳ		366.634.166.145	396.621.572.385
+ Tiền điện trả trong kỳ		*361.000.000.000*	*392.000.000.000*
+ Gốc vay ADB		*4.455.708.052*	*3.895.989.197*
+ Lãi vay và phí cho vay lại		*6.194.432.103*	*2.366.167.246*
- Cổ tức trả Tổng công ty Sông Đà - CTCP trong kỳ		101.967.062.400	45.709.372.800
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Sê San 3A	**Công ty có cùng Công ty mẹ**		
- Doanh thu từ hợp tác nhân sự dịch vụ sửa chữa		677.693.731	-

3 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh điện thương phẩm, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty mẹ không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Bình Phước, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Thị Bé	Hồ Thị Huế	Nguyễn Quang Tuyển